

Bản án số: 10/2020/HS-ST

Ngày: 29/4/2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Hồng Minh**

Thẩm phán: Ông **Bùi Trọng Danh**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Huỳnh Hưng**

Ông **Nguyễn Phi Hùng**

Ông **Đặng Công Thắng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Nguyễn Thi Thi** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Võ Thị Hải Hà** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 11/2019/TLST-HS ngày 27 tháng 02 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 4 năm 2020 đối với bị cáo:

ĐẶNG ĐÌNH H, sinh ngày 15 tháng 5 năm 1980 tại tỉnh Nghệ An; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Phòng 511 nhà A5, chung cư V, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Bác sỹ; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Thiên chúa giáo; Con ông Đặng Công H (Đặng Đình Hoa) (s) và bà Đặng Thị C (s); có vợ là Nguyễn Thị L và có 02 con: con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2017.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 05/8/2005 bị TAND quận Thanh Khê ,TP Đà Nẵng xử phạt 24 tháng tù cho hưởng án treo về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Bị cáo bị bắt theo Quyết định truy nã ngày 20/9/2019. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Đặng Đình H: Ông **Bùi Xuân Nam** – Luật sư Công ty TNHH MTV Anh Nam Tộc đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng, bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của Tòa án. Có mặt.

- Người bị hại:

+ Vợ chồng ông Đặng Công H1, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1964. Cùng trú tại: 75 Nguyễn Đăng Giai, tổ 29 phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị **Đặng Thị Bích N**, sinh năm 1995. Trú tại: 75 Nguyễn Đăng Giai, tổ 29 phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

+ Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1962. Trú tại: 23 Trưng Nữ Vương, tổ 10 phường Bình Hiên, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

+ Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1982. Trú tại: Phòng 511 nhà A5, chung cư V, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

+ Ông **Phạm Hồng N**, sinh năm 1962. Trú tại: 733/7 Ngô Quyền, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đặng Đình H là bác sỹ công tác tại Khoa chẩn đoán hình ảnh Tộc Trung tâm y tế quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Mặc dù không có khả năng xin việc vào các bệnh viện, nhưng do cần tiền tiêu xài cá nhân nên trong khoảng thời gian từ cuối tháng 12/2017 đến cuối tháng 12/2018, Đặng Đình H đã hai lần lừa đảo người khác để chiếm đoạt tài sản, cụ thể:

Lần thứ 1:

Cuối tháng 12/2017, vợ chồng ông Đặng Công H1 và bà Nguyễn Thị M đến gặp bà Nguyễn Thị T để nhờ xin việc cho con là Đặng Thị Bích N vào làm tại Bệnh viện 199 Tộc Bộ Công an với chi phí xin việc là 300.000.000đ. Sau khi nhận tiền, bà T liên hệ với Đặng Đình H nhờ xin việc cho N, nhưng H nói không xin được vào bệnh viện 199 mà chỉ xin vào Trung tâm y tế quận Sơn Trà, bà T nghe vậy thì nói lại việc này và vợ chồng ông H1 đồng ý. Bà T đưa cho H số tiền 200.000.000đ, khi nhận tiền, H viết giấy cho bà T với nội dung là giấy mượn tiền, nhưng H vẫn không xin việc cho cháu N.

Để che giấu việc này, H biết tại Trung tâm y tế quận Sơn Trà có chủ trương ký hợp đồng thực hành khám chữa bệnh để được cấp chứng chỉ hành nghề của sinh viên ngành y, nên vào tháng 11/2018 H nộp hồ sơ cho cháu N vào học việc thực hành khám, chữa bệnh tại Trung tâm y tế quận Sơn Trà và cháu N phải trả học phí 50.000.000đ/tháng. Số tiền 200.000.000đ này H sử dụng tiêu xài cá nhân hết.

Lần thứ 02:

Khi cháu N vừa vào học việc tại Trung tâm y tế quận Sơn Trà, H tiếp tục hứa xin việc cho cháu N vào làm điều dưỡng tại Trung tâm y tế quận Sơn Trà, ban đầu vào làm hợp đồng, sau mới vào biên chế với chi phí xin việc là 300.000.000đ. Để tạo sự tin tưởng

cho N, H đã dẫn N đến gặp lãnh đạo Trung tâm y tế quận Sơn Trà để cảm ơn vì N vừa được vào học việc tại đây, H không đề cập gì đến việc xin cho N vào Trung tâm y tế quận Sơn Trà. Khi nghe N nói lại việc này, vợ chồng ông H1 đến gặp H để nhờ xin việc, H nói vợ chồng ông H1 là không cho bà T biết việc này, còn việc H nhận tiền của bà T, H hứa hẹn trả lại tiền cho bà T để bà T trả lại cho vợ chồng ông H1.

Tin lời H, vợ chồng ông H1 đã 03 lần giao tiền cho H và ngày 07/12/2018 H viết giấy mượn của bà M 300.000.000đ và hứa hẹn 02 tháng sau cháu N được ký hợp đồng vào làm việc tại Trung tâm y tế quận Sơn Trà. Số tiền này H sử dụng tiêu xài cá nhân hết.

Đầu tháng 02/2019, H tự ý bỏ việc. Đến ngày 20/02/2019 Trung tâm y tế quận Sơn Trà ra Quyết định kỷ luật sa thải đối với Đặng Đình H.

Quá trình điều tra, Đặng Đình H khai đã trả lại cho bà T số tiền 40.000.000đ nhưng không có giấy tờ chứng minh việc này.

Bản cáo trạng số 06/CT-VKS-P2 ngày 26/02/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố bị cáo Đặng Đình H về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Đà Nẵng giữ quyền công tố nhà nước giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Đặng Đình H đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 BLHS, xử phạt bị cáo Đặng Đình H mức án tù 07-08 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 BLHS, đề nghị HĐXX tuyên buộc Đặng Đình H trả cho vợ chồng ông Đặng Công H1 và bà Nguyễn Thị M số tiền 390.000.000đ.

-Buộc bà Nguyễn Thị T trả cho vợ chồng ông H1, bà M số tiền 72.000.000đ.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Đặng Đình H thống nhất về tội danh, điều khoản mà cáo trạng đã truy tố bị cáo và quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự do bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã tác động gia đình nộp một số tiền để bồi thường cho người bị hại, người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo là lao động chính, đang nuôi hai con nhỏ để xử phạt bị cáo mức án thấp nhất như đề nghị của Kiểm sát viên.

Người bị hại đề nghị HĐXX buộc bị cáo, người liên quan bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho họ và đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa bị cáo Đặng Đình H khai nhận hành vi phạm tội của mình. Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, Luật sư và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên đều hợp pháp.

[2] Qua xem xét lời khai nhận tội của bị cáo Đặng Đình H, lời khai của những người bị hại cùng các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định: Trong khoảng thời gian từ cuối tháng 12/2017 đến cuối tháng 12/2018, mặc dù không có khả năng xin được việc làm nhưng Đặng Đình H đã 02 lần hứa hẹn với vợ chồng ông Đặng Công H1 và bà Nguyễn Thị M sẽ xin được cho con của ông bà là chị Đặng Thị Bích N vào làm điều dưỡng tại Trung tâm y tế quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, ban đầu vào làm hợp đồng, sau mới vào biên chế và chiếm đoạt của vợ chồng ông H1, bà M tổng số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

Hành vi trên của bị cáo Đặng Đình H đã phạm vào tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự 2015, như cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Xét tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo thì thấy: Đây là vụ án có tính chất đặc biệt nghiêm trọng, do cần tiền tiêu xài cho nhu cầu của bản thân mà bị cáo đã 02 lần dùng thủ đoạn gian dối, đưa ra thông tin giả để chiếm đoạt tiền của người bị hại. Hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an xã hội. Ngoài tình tiết định khung quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự, bị cáo còn phải chịu thêm tình tiết tăng nặng “*Phạm tội từ 02 lần trở lên*” theo quy định tại g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có nhân thân xấu, ngày 05/8/2005 bị TAND quận Thanh Khê TP Đà Nẵng xử phạt 24 tháng tù cho hưởng án treo về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”, bị cáo không lấy đó làm bài học cho bản thân mà lại tiếp tục phạm tội. Đối với bị cáo cần xử phạt một mức án nghiêm khắc mới có tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[4] Về các tình tiết giảm nhẹ và quyết định hình phạt: Trong quá trình điều tra bị cáo đã tác động gia đình nộp 100.000.000đ để khắc phục một phần hậu quả cho người bị hại; bị cáo thành khẩn khai báo; Tại phiên tòa, người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; Bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, là lao động chính trong gia đình, có hai con nhỏ. Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo khi lượng hình. Do có nhiều tình

tiết giảm nhẹ nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự đối với bị cáo nhằm thể hiện tính khoan hồng của pháp luật.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa, người bị hại là vợ chồng ông Đặng Công H1 và bà Nguyễn Thị M yêu cầu Đặng Đình H bồi thường số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của họ. Xét yêu cầu của người bị hại là chính đáng nên chấp nhận, buộc bị cáo phải bồi thường cho vợ chồng ông H1, bà M số tiền 500.000.000đ. Bà Nguyễn Thị L (vợ của bị cáo H) đã thay mặt bị cáo bồi thường được tổng cộng số tiền 110.000.000đ, như vậy bị cáo còn phải tiếp tục bồi thường số tiền 390.000.000đ nữa.

Ông Đặng Công H1 và bà Nguyễn Thị M yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả lại cho họ số tiền đã nhận để xin việc cho cháu N là 100.000.000đ, bà T đã trả được số tiền 28.000.000đ, như vậy buộc bà T phải tiếp tục trả cho ông H1, bà M số tiền 72.000.000đ nữa.

[6] Đối với những vấn đề khác trong vụ án, cụ thể:

Đối với Nguyễn Thị T có hành vi nhận số tiền 300.000.000đ từ vợ chồng ông Đặng Công H1 và bà Nguyễn Thị M đưa cho bị cáo H 200.000.000đ để nhờ xin việc cho cháu N, bà T không biết được hành vi phạm tội của H nên không có cơ sở xác định vai trò đồng phạm của bà T trong vụ án, Cơ quan CSĐT không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà T là có cơ sở.

[7] Về án phí:

Bị cáo Đặng Đình H phải chịu án phí HSST và án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố bị cáo Đặng Đình H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản**”**

Căn cứ: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 Bộ luật Hình sự 2015.

Xử phạt: Bị cáo **Đặng Đình H 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng** tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam 20/9/2019.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017); Điều 587, 589 Bộ luật Dân sự 2015.

Buộc Đặng Đình H phải bồi thường cho vợ chồng ông Đặng Công H1 và bà Nguyễn Thị M số tiền 390.000.000đ (Ba trăm chín mươi triệu đồng)

Buộc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho vợ chồng ông Đặng Công H1 và bà Nguyễn Thị M số tiền 72.000.000đ (Bảy mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu thêm khoản lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả được xác định theo thỏa Tận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa Tận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Đặng Đình H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 19.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T phải chịu 3.600.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự. Các đương sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Phòng HSNV- CATPĐN;
- PC 46 - CA TP. Đà Nẵng;
- Cơ quan THAHS – Công an TP Đà Nẵng;
- Sở tư pháp Tp Đà Nẵng;
- Trại giam Hoà Sơn;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Hồng Minh